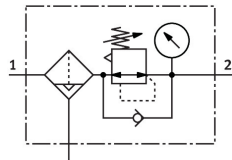


**Bộ lọc điều áp**  
**MS4N-LFR-1/8-D7-CRV-AS-Z**  
 Số bộ phận: 531220

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                          |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | 4                                                                                |
| Dòng                                                       | MS                                                                               |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa<br>có thể khóa với các phụ kiện                                 |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                                                       |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 5 µm                                                                             |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | hoàn toàn tự động<br>quét thủ công                                               |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ điều chỉnh bộ lọc với áp kế                                                   |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 19 MI                                                                            |
| chức năng điều khiển                                       | Áp suất đầu ra không đổi<br>với hệ thống xả thứ cấp<br>Với chức năng dòng trả về |
| Bảo vệ vỏ                                                  | Lồng bảo vệ bằng nhựa                                                            |
| mức độ tách nước ngưng                                     | 75 %                                                                             |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | với áp kế                                                                        |
| Áp suất vận hành                                           | 0.2 MPA...1.2 MPA<br>2 bar...12 bar                                              |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.5 bar...12 bar                                                                 |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.25 bar                                                                         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 850 l/ph                                                                         |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:-]<br>Khí trơ                                  |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                           |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                                                   |
| Phù hợp với thực phẩm                                      | xem thông tin tài liệu bổ sung                                                   |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4]                                             |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                                   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                                   |
| Kích thước hạt                                             | 5 µm                                                                             |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 275 g                                                                            |

| Đặc tính                 | Giá trị                                                                       |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Kiểu gắn                 | Lắp bảng điều khiển phía trước<br>Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện<br>tùy ý: |
| Cổng nối khí nén 1       | 1/8 NPT                                                                       |
| Cổng nối khí nén 2       | 1/8 NPT                                                                       |
| Ghi chú vật liệu         | Tuân thủ RoHS                                                                 |
| Vật liệu tấm kết nối     | Nhôm đúc áp lực                                                               |
| Vật liệu bảng điều khiển | PA<br>POM                                                                     |
| Vật liệu cửa phốt        | NBR                                                                           |
| Vật liệu bộ lọc          | PE                                                                            |
| Vật liệu vỏ              | Nhôm đúc áp lực<br>PC                                                         |
| Màng vật liệu            | NBR                                                                           |
| Tấm tách nguyên liệu     | POM                                                                           |